

Số: 65 /QĐ-THPTXT

Xuân Trường, ngày 14 tháng 4 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Theo đề nghị của bộ phận tài vụ nhà trường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2024-2025 cho các đối tượng của Trường THPT Xuân trường (theo biểu đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Phòng Tài vụ nhà trường chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở GD&ĐT Nam Định;
- Đảng Công TTĐT Trường;
- Lưu VT, KT.

  
HIỆU TRƯỞNG  
TRUNG HỌC PHỔ THÔNG  
XUÂN TRƯỜNG  
Phạm Văn Châu

SỞ GD&ĐT TỈNH NAM ĐỊNH  
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

**TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CPHT  
KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

ST T	Chỉ tiêu	Số lượng học sinh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ (=I+II+III)</b>	<b>35</b>	
<b>I</b>	<b>Đối tượng được miễn học phí:</b>	<b>10</b>	
1	Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	2	
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật	6	
3	Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.	1	
4	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông, có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1	
5	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.		
6	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.		
7	Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.		
<b>II</b>	<b>Đối tượng được giảm 70% học phí</b>		
	học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.		
<b>III</b>	<b>Đối tượng được giảm 50% học phí</b>	<b>25</b>	
1	Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	3	

2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	22	
<b>B</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP</b>	<b>10</b>	
1	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.	3	
2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.	6	
3	Học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1	

**\* Ghi chú:**

- Số liệu báo cáo phải khớp với biểu 02, 03, 04.
- Các trường ngoài công lập phải nộp đầy đủ giấy tờ chứng minh của các đối tượng.

**Lưu ý:**

- Mức hỗ trợ chi phí học tập cả 2 học kỳ là 150 nghìn đồng/HS/tháng
- Mức thu học phí học kỳ I, II: 130.000 đồng/HS/tháng vùng thành thị và 90.000 đồng/HS/tháng vùng nông thôn

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu



Vũ Phùng Tin



Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ  
KỶ I NĂM HỌC 2024-2025**

**A. Cấp bù cho đối tượng được miễn học phí:**

Tổng số học sinh được miễn: 10 học sinh  
Lớp 10: 02 học sinh  
Lớp 11: 05 học sinh  
Lớp 12: 03 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Phạm Huyền Lương	10A12	90,000	4	360,000	
2	Nguyễn Công Sơn	10A12	90,000	4	360,000	
3	Phạm Mai Trang	11A7	90,000	4	360,000	
4	Vũ Diệu Hằng	11A8	90,000	4	360,000	
5	Vũ Thu Hương	11A8	90,000	4	360,000	
6	Trần Tuấn Minh	11A10	90,000	4	360,000	
7	Đình Việt Hoàng	11A12	90,000	4	360,000	
8	Mai Thị Ánh	12A4	90,000	4	360,000	
9	Vũ Chí Công	12A5	90,000	4	360,000	
10	Trần Anh Tuấn	12A11	90,000	4	360,000	
<b>Cộng</b>					<b>3,600,000</b>	

**B. Cấp bù cho đối tượng giảm 70% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm:     học sinh  
Lớp 10:     học sinh  
Lớp 11:     học sinh  
Lớp 12:     học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
<b>Cộng</b>						

**C. Cấp bù cho đối tượng giảm 50% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm: 25 học sinh  
Lớp 10: 11 học sinh  
Lớp 11: 05 học sinh  
Lớp 12: 09 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Vũ Thị Huyền Diệu	10A2	45,000	4	180,000	
2	Đào Thị Hoài Phương	10A2	45,000	4	180,000	
3	Nguyễn Thị Trà My	10A3	45,000	4	180,000	
4	Phạm Phúc Thiện	10A3	45,000	4	180,000	

5	Nguyễn Thùy Linh	10A4	45,000	4	180,000	
6	Đào Việt Tiến	10A4	45,000	4	180,000	
7	Nguyễn Quỳnh Anh	10A8	45,000	4	180,000	
8	Đỗ Hà Linh	10A8	45,000	4	180,000	
9	Tống Bảo Nam	10A8	45,000	4	180,000	
10	Nguyễn Đoàn Ngọc Anh	10A11	45,000	4	180,000	
11	Nguyễn Ngọc Duy	10A11	45,000	4	180,000	
12	Ngô Thị Huyền	11A5	45,000	4	180,000	
13	Bùi Phương Trang	11A6	45,000	4	180,000	
14	Nguyễn Ngọc Hiền	11A10	45,000	4	180,000	
15	Vũ Thanh Thảo	11A10	45,000	4	180,000	
16	Nguyễn Trung Hiếu	11A11	45,000	4	180,000	
17	Phạm Thị Oanh	12A3	45,000	4	180,000	
18	Phạm Thị Thảo Chi	12A7	45,000	4	180,000	
19	Đinh Thê Cường	12A8	45,000	4	180,000	
20	Hồ Thanh Hằng	12A8	45,000	4	180,000	
21	Nguyễn Nhật Anh	12A9	45,000	4	180,000	
22	Nguyễn Tiên Hiệp	12A9	45,000	4	180,000	
23	Hoàng Văn Hưng	12A11	45,000	4	180,000	
24	Phạm Thị Thanh	12A12	45,000	4	180,000	
25	Nguyễn Thị Kiều Trang	12A12	45,000	4	180,000	
	<b>Cộng</b>				<b>4,500,000</b>	

Người lập biểu



Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025



Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
KỲ I NĂM HỌC 2024-2025**

Tổng số học sinh được hỗ trợ CPHT:            học sinh

Lớp 10:    học sinh

Lớp 11:    học sinh

Lớp 12:    học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Vũ Thiên Bảo	10A6	150,000	4	600,000	
2	Phạm Huyền Lương	10A12	150,000	4	600,000	
3	Nguyễn Công Sơn	10A12	150,000	4	600,000	
4	Phạm Mai Trang	11A7	150,000	4	600,000	
5	Trần Tuấn Minh	11A10	150,000	4	600,000	
6	Đình Việt Hoàng	11A12	150,000	4	600,000	
7	Phạm Thị Bích Loan	11A12	150,000	4	600,000	
8	Mai Thị Anh	12A4	150,000	4	600,000	
9	Vũ Chí Công	12A5	150,000	4	600,000	
10	Trần Anh Tuấn	12A11	150,000	4	600,000	
	<b>Cộng</b>				<b>6,000,000</b>	

Người lập biểu

Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025



Thủ trưởng đơn vị

Phạm Văn Châu

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NAM ĐỊNH  
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

**BÁO CÁO**  
**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ PHƯƠNG**  
**TIỆN ĐỒ DÙNG HỌC TẬP**  
**ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT**


Đơn vị tính: VND đồng

STT	Tên học sinh	Lớp	Nhu cầu kinh phí học kỳ I năm học 2024-2025		Ghi chú
			Hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	I	2	3	C
<b>TỔNG SỐ</b>					
1	Không có				
	.....				

**Ghi chú:**

- Đối tượng được hưởng là: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục (Theo Điều 7 Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)
- Cột 2: Hỗ trợ học bổng = 80% X mức lương cơ sở (2.340 nghìn) X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng. Học kỳ II tối đa 5 tháng)
- Cột 3: Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập = 1.000.000 VNĐ / 9 X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng. Học kỳ II tối đa 5 tháng)

KÊ TOÁN

  
Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP CÁC ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CPHT  
Kỳ II NĂM HỌC 2024-2025**

ST T	Chi tiêu	Số lượng học sinh	Ghi chú
<b>A</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ (=I+II+III)</b>	<b>37</b>	
<b>I</b>	<b>Đối tượng được miễn học phí:</b>	<b>11</b>	
1	Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	3	
2	Học sinh, sinh viên khuyết tật	6	
3	Học sinh dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng và người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.	1	
4	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1	
5	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là con đẻ, con nuôi hợp pháp của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 27/2016/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ quy định một số chế độ, chính sách đối với hạ sĩ quan, binh sĩ phục vụ tại ngũ, xuất ngũ và thân nhân của hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ.		
6	Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.		
7	Người học thuộc các đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ.		
<b>II</b>	<b>Đối tượng được giảm 70% học phí</b>		
	học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.		
<b>III</b>	<b>Đối tượng được giảm 50% học phí</b>	<b>26</b>	
1	Học sinh, sinh viên là con cán bộ, công nhân, viên chức mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên	3	

2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	23	
<b>B</b>	<b>ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP</b>	<b>10</b>	
1	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.	3	
2	Học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông bị khuyết tật.	6	
3	Học sinh phổ thông học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha mẹ thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.	1	

**\* Ghi chú:**

- Số liệu báo cáo phải khớp với biểu 02, 03, 04.
- Các trường ngoài công lập phải nộp đầy đủ giấy tờ chứng minh của các đối tượng.

**Lưu ý:**

- Mức hỗ trợ chi phí học tập cả 2 học kỳ là 150 nghìn đồng/HS/tháng
- Mức thu học phí học kỳ I, II: 130.000 đồng/HS/tháng vùng thành thị và 90.000 đồng/HS/tháng vùng nông thôn

Người lập biểu



Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ  
KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

**A. Cấp bù cho đối tượng được miễn học phí:**

Tổng số học sinh được miễn: 11 học sinh

Lớp 10: 02 học sinh

Lớp 11: 06 học sinh

Lớp 12: 03 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được miễn	Số tháng được miễn	Số tiền được miễn	Ghi chú
1	Phạm Huyền Lương	10A12	90,000	5	450,000	
2	Nguyễn Công Sơn	10A12	90,000	5	450,000	
3	Phạm Minh Quân	11A2	90,000	5	450,000	
4	Phạm Mai Trang	11A7	90,000	5	450,000	
5	Vũ Diệu Hằng	11A8	90,000	5	450,000	
6	Vũ Thu Hương	11A8	90,000	5	450,000	
7	Trần Tuấn Minh	11A10	90,000	5	450,000	
8	Đình Việt Hoàng	11A12	90,000	5	450,000	
9	Mai Thị Anh	12A4	90,000	5	450,000	
10	Vũ Chí Công	12A5	90,000	5	450,000	
11	Trần Anh Tuấn	12A11	90,000	5	450,000	
	<b>Cộng</b>				4,950,000	

**B. Cấp bù cho đối tượng giảm 70% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm:      học sinh

Lớp 10:      học sinh

Lớp 11:      học sinh

Lớp 12:      học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
	<b>Cộng</b>					

**C. Cấp bù cho đối tượng giảm 50% học phí:**

Tổng số học sinh được giảm: 26 học sinh

Lớp 10: 12 học sinh

Lớp 11: 06 học sinh

Lớp 12: 08 học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được giảm	Số tháng được giảm	Số tiền được giảm	Ghi chú
1	Đỗ Thành Long	10A1	45,000	5	225,000	
2	Vũ Thị Huyền Diệu	10A2	45,000	5	225,000	
3	Đào Thị Hoài Phương	10A2	45,000	5	225,000	

4	Nguyễn Ngọc Linh Chi	10A3	45,000	5	225,000	
5	Nguyễn Thị Trà My	10A3	45,000	5	225,000	
6	Phạm Phúc Thiện	10A3	45,000	5	225,000	
7	Nguyễn Thùy Linh	10A4	45,000	5	225,000	
8	Nguyễn Quỳnh Anh	10A8	45,000	5	225,000	
9	Chu Đặng Thúy Đạt	10A8	45,000	5	225,000	
10	Đỗ Hà Linh	10A8	45,000	5	225,000	
11	Tông Bảo Nam	10A8	45,000	5	225,000	
12	Vũ Thị Nhật Lệ	10A10	45,000	5	225,000	
13	Ngô Thị Huyền	11A5	45,000	5	225,000	
14	Bùi Phương Trang	11A6	45,000	5	225,000	
15	Phạm Thị Thanh Hoài	11A9	45,000	5	225,000	
16	Nguyễn Ngọc Hiền	11A10	45,000	5	225,000	
17	Vũ Thanh Thảo	11A10	45,000	5	225,000	
18	Nguyễn Trung Hiếu	11A11	45,000	5	225,000	
19	Phạm Thị Oanh	12A3	45,000	5	225,000	
20	Phạm Thị Thảo Chi	12A7	45,000	5	225,000	
21	Đình Thê Cường	12A8	45,000	5	225,000	
22	Hồ Thanh Hằng	12A8	45,000	5	225,000	
23	Nguyễn Nhật Anh	12A9	45,000	5	225,000	
24	Nguyễn Tiên Hiệp	12A9	45,000	5	225,000	
25	Phạm Thị Thanh	12A12	45,000	5	225,000	
26	Nguyễn Thị Kiều Trang	12A12	45,000	5	225,000	
	<b>Cộng</b>				<b>5,850,000</b>	

Người lập biểu



Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Châu

**TỔNG HỢP ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP  
KỲ II NĂM HỌC 2024-2025**

Tổng số học sinh được hỗ trợ CPHT:      học sinh

Lớp 10:      học sinh

Lớp 11:      học sinh

Lớp 12:      học sinh

Stt	Họ và tên	Lớp	Mức được hỗ trợ	Số tháng được hỗ trợ CPHT	Số tiền được hỗ trợ CPHT	Ghi chú
1	Vũ Thiên Bảo	10A6	150,000	5	750,000	
2	Phạm Huyền Lương	10A12	150,000	5	750,000	
3	Nguyễn Công Sơn	10A12	150,000	5	750,000	
4	Phạm Mai Trang	11A7	150,000	5	750,000	
5	Trần Tuấn Minh	11A10	150,000	5	750,000	
6	Đình Việt Hoàng	11A12	150,000	5	750,000	
7	Phạm Thị Bích Loan	11A12	150,000	5	750,000	
8	Mai Thị Anh	12A4	150,000	5	750,000	
9	Vũ Chí Công	12A5	150,000	5	750,000	
10	Trần Anh Tuấn	12A11	150,000	5	750,000	
	<b>Cộng</b>				<b>7,500,000</b>	

Người lập biểu

Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Châu

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH NAM ĐỊNH  
TRƯỜNG THPT XUÂN TRƯỜNG

**BÁO CÁO**  
**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG VÀ HỖ TRỢ PHƯƠNG**  
**TIỆN ĐỒ DÙNG HỌC TẬP**  
**ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT**


Đơn vị tính: VND đồng

STT	Tên học sinh	Lớp	Nhu cầu kinh phí học kỳ II năm học 2024-2025		Ghi chú
			Hỗ trợ học bổng	Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	
A	B	1	2	3	C
<b>TỔNG SỐ</b>					
1	Không có				
	.....				

**Ghi chú:**

- Đối tượng được hưởng là: Người khuyết tật thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đi học tại các cơ sở giáo dục (Theo Điều 7 Thông tư 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC)
- Cột 2: Hỗ trợ học bổng = 80% X mức lương cơ sở (2.340 nghìn) X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng, Học kỳ II tối đa 5 tháng)
- Cột 3: Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập = 1.000.000 VND / 9 X số tháng học (Học kỳ I tối đa 4 tháng, Học kỳ II tối đa 5 tháng)

KÊ TOÁN

  
Vũ Phùng Tin

Xuân Trường, ngày 07 tháng 4 năm 2025

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Châu